TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 107/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H - TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Nguyệt
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Hoa
2. Ông Nguyễn Lơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H - tỉnh H *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh H tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 256/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2022/QĐXX - HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc A - Sinh năm: 1982
Trú tại: Đội B, xã P, thị xã H, tỉnh H. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Bảo B - Sinh năm: 1984
Trú tại: Đội B, xã P, thị xã H, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện; bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Bảo B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã H, tỉnh H và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào năm 2008. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009. Ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giao con chung Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009 cho bà nuôi dưỡng. Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Nguyễn Bảo B để lấy lời khai và hòa giải nhưng ông B không có mặt nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 35, Điều 48, Điều 175, Điều 177, Điều 179, Điều 191, Điều 195, Điều 196 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tài sản chung nguyên đơn không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Bảo B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Bảo B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc A và ông Nguyễn Bảo B đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã H, tỉnh H trên tinh thần tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 19/5/2008. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, theo lời trình bày của nguyên đơn, quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng càng về sau thì thường phát sinh mâu thuẫn do tính tình và quan điểm sống không hợp nhau. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên tình cảm vợ chồng do vậy mà ngày càng nhạt dần. Nay bà không còn tình cảm với ông B nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B. Ông B đã được Tòa án đã triệu tập nhiều lần để Tòa lấy lời khai, hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông B cố tình vắng mặt. Như vậy, ông B đã từ bỏ quyền lợi của mình, không có thiện chí muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà A. Xét thấy, bà A đã không còn tình cảm với ông B, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009. Ly hôn, bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con

chung Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009 và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung. Ông B đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt tại Tòa án để thực hiện quyền yêu cầu về việc nuôi con chung. Xét yêu cầu của bà A và xét nguyện vọng của cháu C muốn được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy cần căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009 cho bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi cho cháu.

[4] Về tài sản chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà A phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 264, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Ngọc A. Bà Lê Thị Ngọc A được ly hôn với ông Nguyễn Bảo B.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Bảo C – Sinh ngày 13/3/2009 cho bà Lê Thị Ngọc A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Bà Lê Thị Ngọc A không yêu cầu ông Nguyễn Bảo B cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Bảo B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị Ngọc A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0004373 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã H. Bà Lê Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Quy định chung: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh H;
- VKSND thị xã H;
- THADS thị xã H;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Nguyệt

.